

QUỸ ETF MAFM VN30  
MAFM VN30 ETF

Số/No: 137/2025/CV-MAFM

CÔNG BỐ THÔNG TIN  
SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2025  
Hanoi, day 14 month 02 year 2025

ANNOUNCEMENT AFTER  
EXCHANGE TRADING

Kính gửi/ To: Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ Hochiminh Stock Exchange  
Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ State Securities Commission

- Tên CTQLQ/ Fund Management company: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
- Tên Ngân hàng giám sát/ Supervisory Bank: Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
- Tên Quỹ ETF/ ETF name: QUỸ ETF MAFM VN30
- Mã chứng khoán/ Securities symbols: FUEMAV30
- Ngày giao dịch hoán đổi/ Exchange date: 13/02/2025
- Đơn vị tính lô/ Unit: 1 lô ETF tương đương 100.000 chứng chỉ quỹ ETF/ 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT Order	Mã chứng khoán Securities symbol	Số lượng Volume	Tỷ lệ % trong danh mục Weighting
I.	<b>Chứng Khoán/ Stock</b>		<b>99.5%</b>
1	ACB	4400	7.0%
2	BCM	100	0.4%
3	BID	300	0.7%
4	BVH	100	0.3%
5	CTG	900	2.3%
6	FPT	1000	9.1%
7	GAS	100	0.4%
8	GVR	200	0.4%
9	HDB	2900	4.1%
10	HPG	3900	6.3%
11	LPB	3200	7.5%
12	MBB	3700	5.2%
13	MSN	900	3.9%
14	MWG	1300	4.6%
15	PLX	100	0.3%
16	SAB	100	0.3%
17	SHB	3400	2.3%
18	SSB	2300	2.7%
19	SSI	1500	2.3%
20	STB	2100	5.1%
21	TCB	5100	8.2%
22	TPB	1500	1.6%
23	VCB	700	4.0%
24	VHM	1100	2.6%
25	VIB	2200	2.8%
26	VIC	1300	3.2%
27	VJC	300	1.8%
28	VNM	900	3.4%
29	VPB	4800	5.7%
30	VRE	1000	1.0%
II.	<b>Tiền/ Cash (VND)</b>	<b>7,747,445</b>	<b>0.5%</b>
III.	<b>Tổng Cộng/ Total</b>		<b>100.0%</b>

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between a basket and one lot of ETF in value:

- + Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ Basket value: 1,593,825,000 VND
- + Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per lot of ETF: 1,601,572,445 VND
- + Giá trị chênh lệch (nếu có)/ Spread in value: 7,747,445 VND
- + Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch (nếu có)/ Plan to reduce the spread:

- Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ With creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch / Transfer the difference into the Fund's escrow account
- Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF / With redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/ In case, stock can be replaced by cash, state reason:

STT No	Mã chứng khoán Securities code	Tiền thay thế tương ứng 1 cp (VND) Substitution cash per securities (VND)	Đối tượng áp dụng Applied to	Lý do Reason
1	ACB	25,650	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	40,000	BSC	Hạn chế đầu tư cp công ty mẹ theo khoản 4(a) điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC / Restriction of ownership by Clause 4(a) Article 28 Circular 121/2020/TTBTC
3	BVH	54,400	BVSC	Hạn chế đầu tư cp công ty mẹ theo khoản 4(a) điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC / Restriction of ownership by Clause 4(a) Article 28 Circular 121/2020/TTBTC
4	HDB	22,550	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
5	MBB	22,700	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
6	TCB	25,700	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
7	TPB	16,850	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
8	VIB	20,500	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit

- Các nội dung khác có liên quan (nếu có)/ Other information:

Chi tiêu/ Criteria	Kỳ này/ This period (*) 13/02/2025	Kỳ trước/ Last period (**) 12/02/2025	Chênh lệch Difference
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	-	13	(13)
2. Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	-	-	-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	48,200,000	48,200,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/chứng chỉ quỹ)/ Closing price	16,090	16,070	20
5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation date			
- của quỹ ETF/ of the Fund	751,137,476,604	752,702,402,253	(1,564,925,649)
- của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	1,601,572,445	1,604,909,173	(3,336,728)
- của 1 CCQ/ per share	16,015.72	16,049.09	(33.37)
6. Chỉ số tham chiếu/ Tracking index	1,337.78	1,335.68	2.10

(\*) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày/ item 5 is net asset value at 12/02/2025

(\*\*) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày/ item 5 is net asset value at 11/02/2025

